

ENERGY SOURCES

GETTIG STARTED

- energy source	(n): nguồn năng lượng
- power	(n): công suất, năng lượng
- provide /prə'vaɪd/	(v): cung cấp
- heat /hi:t/	(n): hơi nóng, (v): làm nóng
- coal /kəʊl/	(n): than đá
- oil /ɔɪl/	(n): dầu
natural gas /nætʃ.ər.əl 'gæs/	(n): khí tự nhiên
- non-renewable source	(n); nguồn NL Không thể tái tạo
- renewable source	(n): nguồn NL có thể tái tạo
- wind energy	(n): năng lượng gió
- run out of	: hết , cạn kiệt
- mean /mi:n/	(v): nghĩa là
- replace /ri'pleɪs/	(v): thay thế
- electricity /iˌlek'trɪs.ə.ti/	(n): điện năng